FireAnt

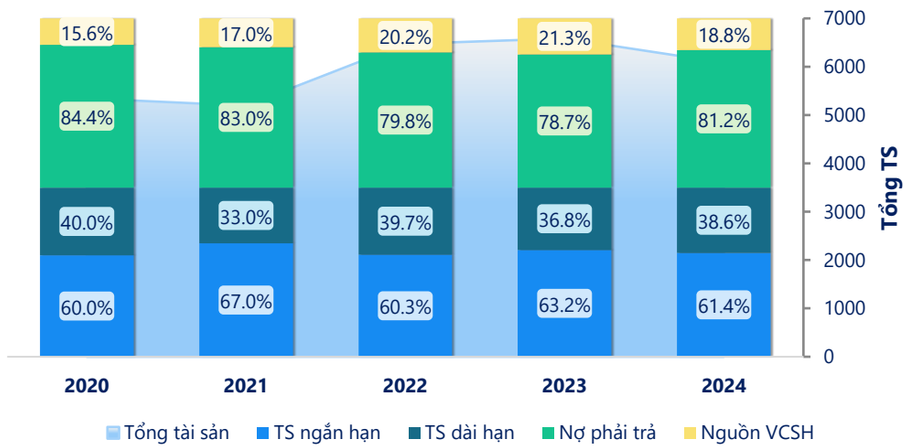
CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,900
SL cổ phiếu LH	94,220,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	381,135
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,141
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	283
P/E	-2701.9
EPS	-1

	YTD	1T	3T	6T
LIG		3.4%	-3.2%	-21.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

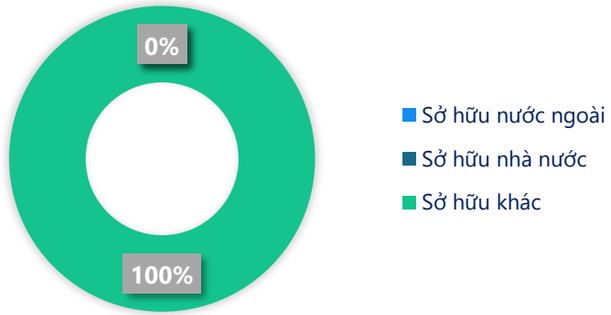
Cơ cấu Tổng tài sản



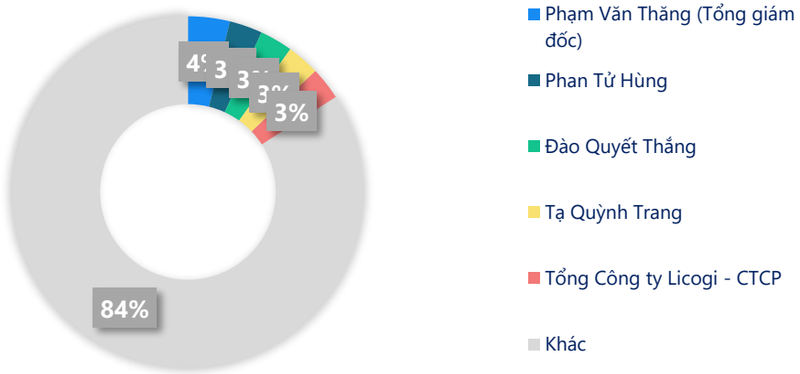
Tổng tài sản của **LIG** năm 2024 đạt **6,084** tỷ đồng, giảm **7.60%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 81.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



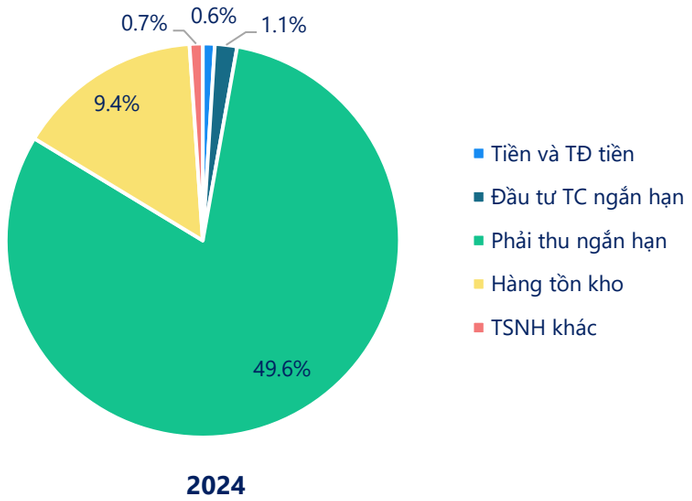
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phạm Văn Thăng (Tổng giám đốc)** sở hữu **3.84%**, lớn thứ 2 là nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là Phan Tử Hùng nắm giữ 3.03%.

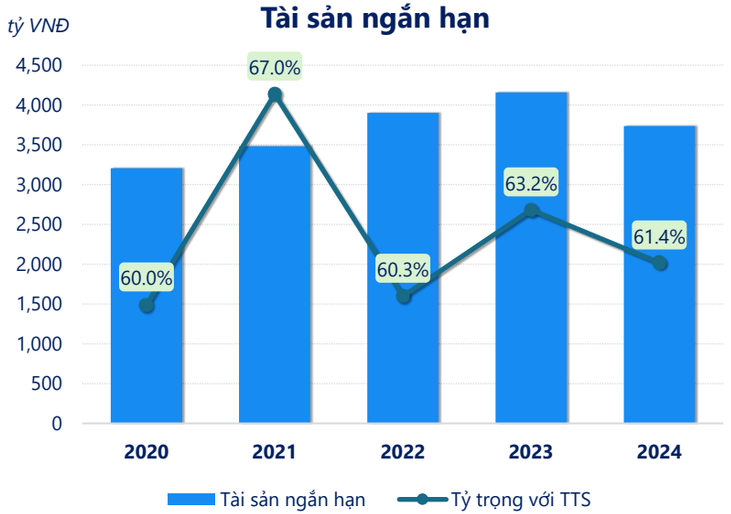
Powered by Infographic

CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

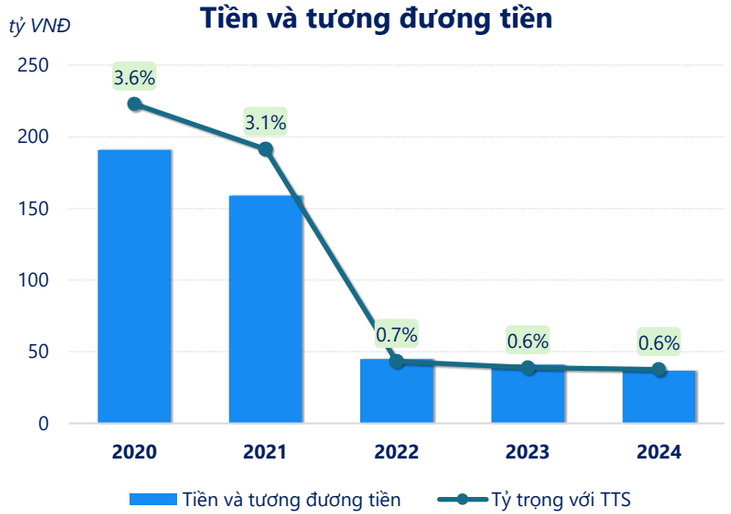
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



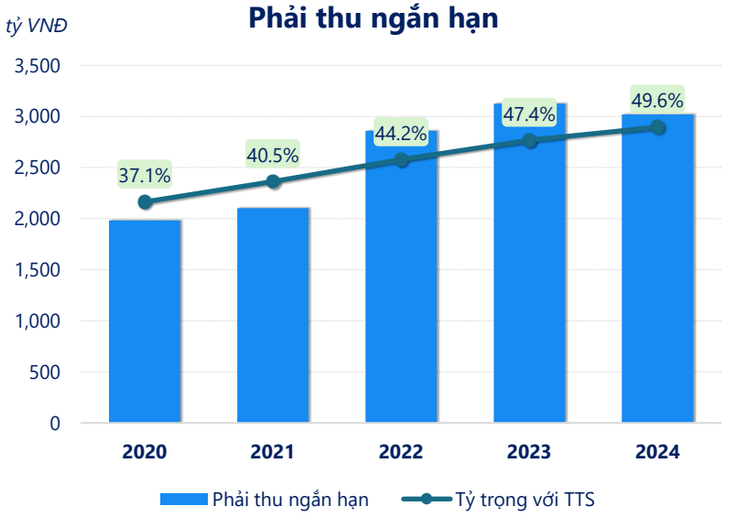
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của LIG năm 2024 giảm **10.2%** so với năm trước, đạt **3,734** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **61.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.36% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



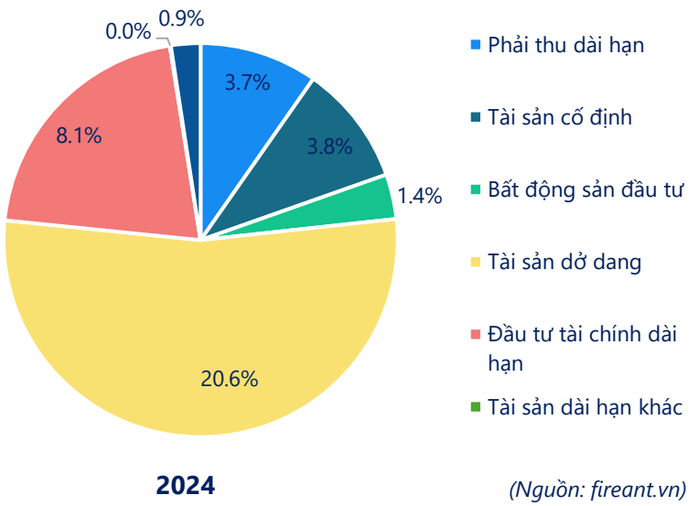
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

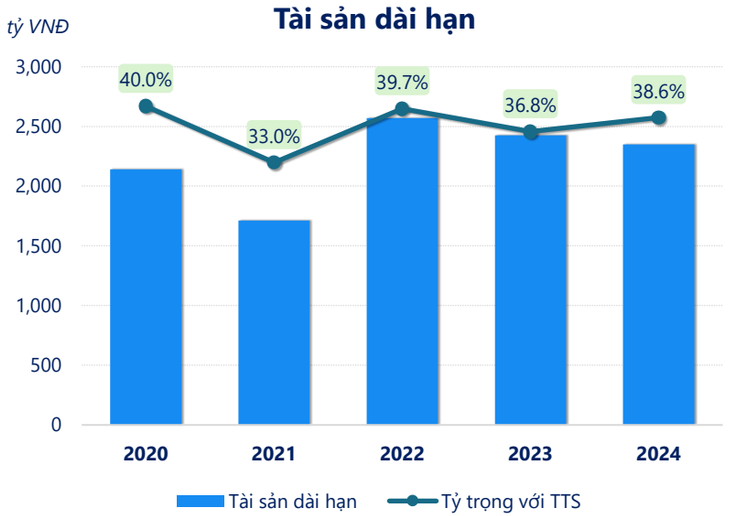
CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



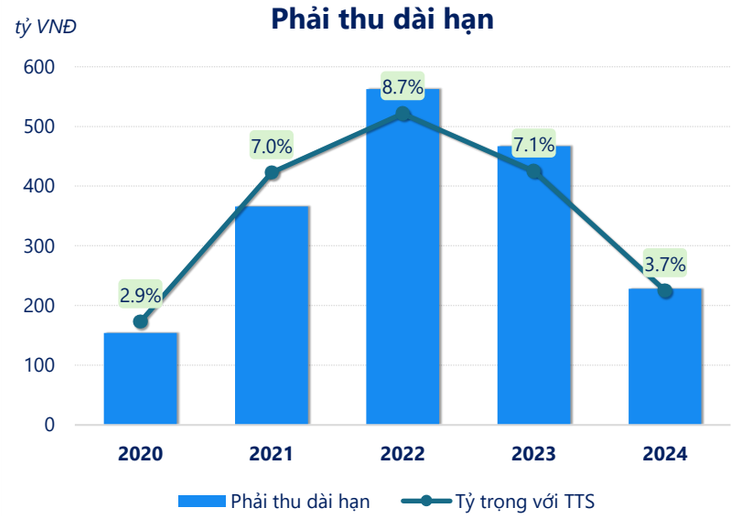
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

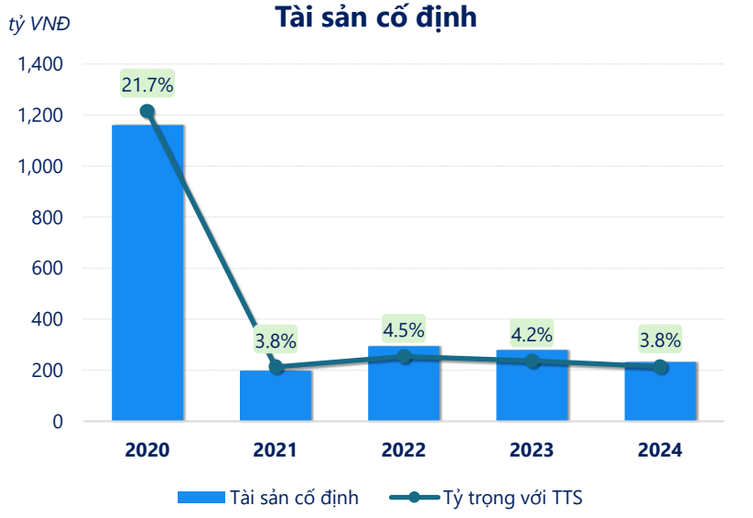


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **2,350** tỷ đồng giảm **3.14%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **38.6%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **20.6%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.07%.

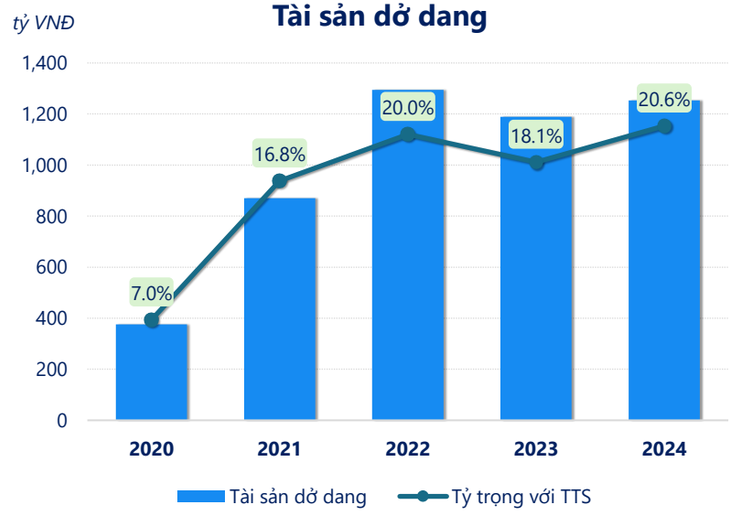
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

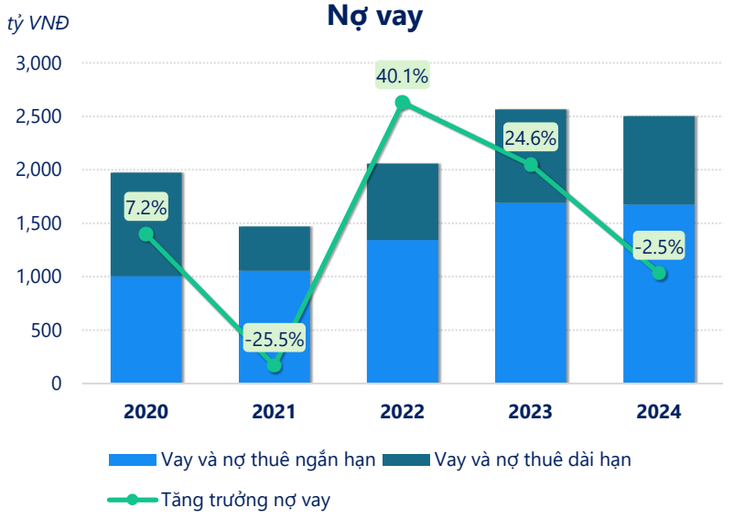
Tài sản dở dang



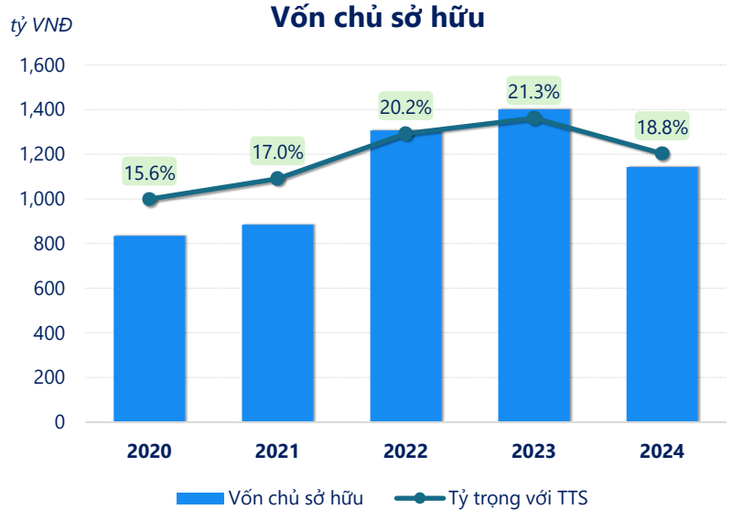
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

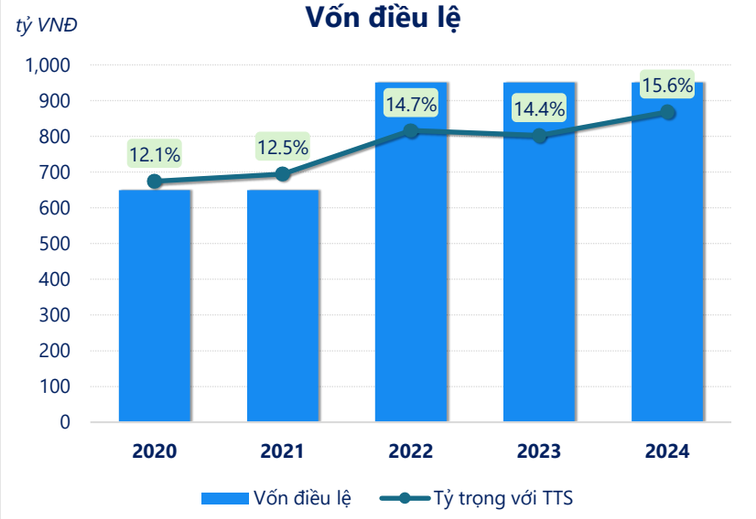
Nợ vay



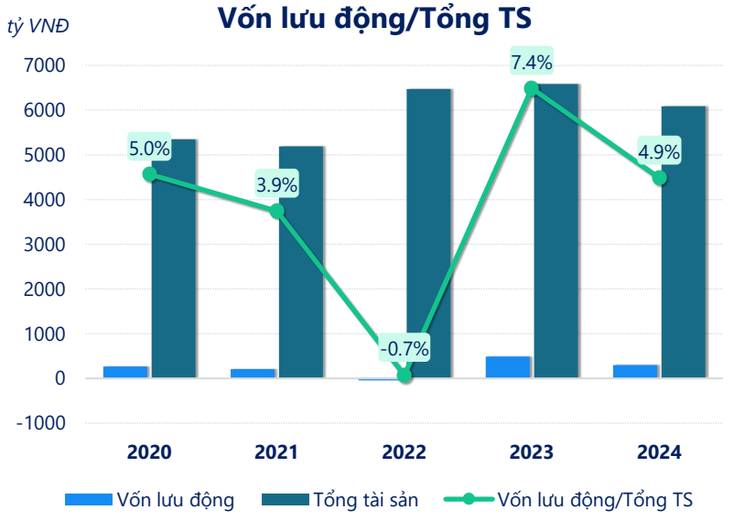
Vốn chủ sở hữu



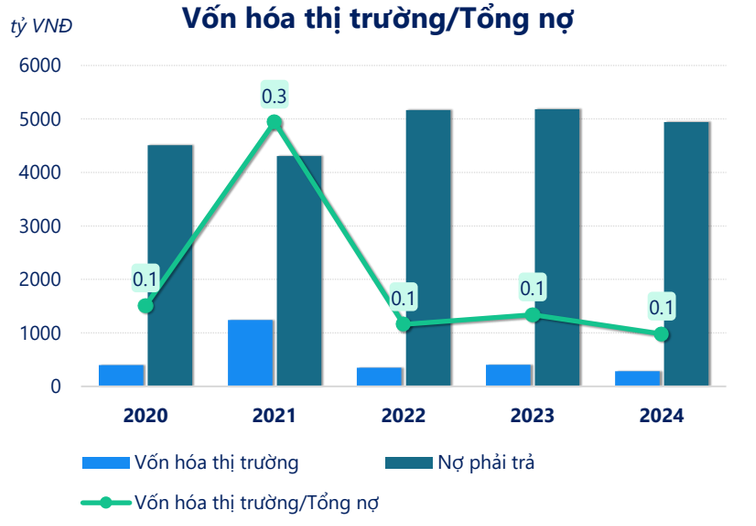
Vốn điều lệ



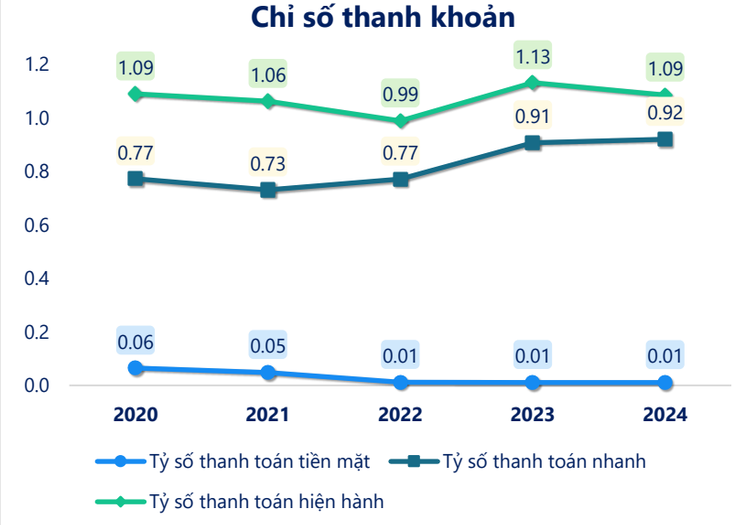
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,003**	**6,584**	**-8.8%**
Tài sản ngắn hạn	3,829	4,158	-7.9%
Tiền và tương đương tiền	36.6	40.9	-10.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.9	73.8	-8.0%
Phải thu ngắn hạn	3,115	3,124	-0.3%
Hàng tồn kho	570	825	-31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	39.3	94.5	-58.4%
Tài sản dài hạn	**2,175**	**2,426**	**-10.4%**
Phải thu dài hạn	68.6	467	-85.3%
Tài sản cố định	233	279	-16.7%
Bất động sản đầu tư	86.3	182	-52.6%
Tài sản dở dang	1,244	1,189	4.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	485	233	108%
Tài sản dài hạn khác	**3.26**	**8.23**	**-60.4%**
Lợi thế thương mại	56.0	67.0	-16.3%
Nợ phải trả	4,862	5,184	-6.2%
Nợ ngắn hạn	**3,609**	**3,673**	**-1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,770	1,691	4.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	986	1,074	-8.2%
Nợ dài hạn	1,254	1,510	-17.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	736	874	-15.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,141**	**1,400**	**-18.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,141**	**1,400**	**-18.5%**
Vốn điều lệ	951	951	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,338**	**2,440**	**2,966**	**3,321**	**3,695**
Giá vốn hàng bán	2,128	2,369	2,826	3,240	3,579
Lợi nhuận gộp	**210**	**71.1**	**140**	**81.8**	**116**
Doanh thu HĐTC	40.4	134	67.0	316	70.6
Chi phí TC	160	83.5	98.6	285	104
Chi phí lãi vay	**142**	**83.5**	**98.6**	**130**	**52.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	6.34
Chi phí bán hàng	0.71	6.97	4.12	2.56	0
Chi phí QLDN	63.3	77.1	85.6	99.4	72.6
LN thuần từ HĐKD	**27.1**	**38.0**	**18.4**	**11.1**	**15.6**
Lợi nhuận khác	-4.06	21.5	-2.76	-6.90	-4.38
LN trước thuế	**23.0**	**59.5**	**15.7**	**4.21**	**11.2**
Lợi nhuận sau thuế	**11.0**	**46.3**	**9.03**	**2.61**	**6.06**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.31**	**51.2**	**7.58**	**2.92**	**2.09**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.47	393	-304	-365	427
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-149	78.1	-653	-145	-345
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	313	-503	843	506	-86.1
Tiền đầu kỳ	34.4	191	159	44.9	40.9
Lưu chuyển tiền thuần	**156**	**-31.8**	**-114**	**-3.91**	**-4.30**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	191	159	44.9	40.9	36.6

Powered by Infographic